

## 113學年度第1學期國際專修部(1+4學程)之學生核錄名冊

學校名稱：東南科技大學

科系：機械工程系

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
1	王○玲	VUONG THI LINH	女	越南	2006/07/05	正取
2	朱○○蘭	CHU THI NGOC LAN	女		2005/10/15	正取
3	丁○環	DINH HAO HOAN	女		2006/06/20	正取
4	阮○大	NGUYEN VAN DAI	男		2005/08/12	正取
5	武○○莊	VU PHAN THUY TRANG	女		2006/11/06	正取
6	阮○霜	NGUYEN THI SUONG	女		2004/08/02	正取
7	阮○生	NGUYEN THE SINH	男		2005/03/10	正取
8	張○越	TRUONG BAO VIET	男		2005/10/20	正取
9	黃○莎	VANG THI SUA	女		2006/06/03	正取
10	黎○寶	LE CHI BAO	男		2006/05/28	正取
11	高○儀	CAO THI NGHIA	女		2003/04/04	正取
12	阮○○賢	NGUYEN THI THU HIEN	女		2006/08/17	正取
13	梁○煌	LUONG VIET HOANG	男		2006/03/28	正取
14	陳○欣	TRAN HOANG HAN	女		2005/01/28	正取
15	段○玲	DOAN THI LINH	女		2005/09/25	正取
16	阮○俊	NGUYEN VAN TUAN	男		2006/10/03	正取
17	高○成	CAO XUAN THANH	男		2005/01/01	正取
18	崇○華	SUNG SEO HOA	男		2006/09/13	正取
19	梁○靜	LUONG THI TINH	女		2005/07/24	正取
20	文○龍	VAN DINH LONG	男		2004/11/22	正取
21	陳○娥	TRAN THUY NGA	女		2006/10/10	正取
22	范○蘭	PHAM THI LAN	女		2006/10/08	正取
23	丁○煌	DINH VAN HOANG	男		2004/07/09	正取
24	阮○北	NGUYEN THIEN BAC	男		2006/03/21	正取
25	黎○○芳	LE TRINH DANG PHUONG	女		2006/10/12	正取
26	陳○風	TRAN VAN PHONG	男		2006/11/01	正取
27	李○瓊	LY NHU QUYNH	女		2006/11/08	正取
28	農○揚	NONG TUNG DUONG	男		2004/10/07	正取
29	武○莊	VU NGOC TRANG	女		2006/03/12	正取
30	范○新	PHAM QUOC TAN	男		2004/05/26	正取
31	阮○草	NGUYEN THI THAO	女		2003/02/07	正取
32	新○孝	XIN MINH HIEU	男		2004/05/12	正取
33	謝○蝶	TA TIEN DIEP	男		2005/05/31	正取
34	阮○孟	NGUYEN DUC MANH	男		2006/10/18	正取
35	盧○莊	LO THI TRANG	女		2006/03/06	正取
36	高○恆	CAO THI HANG	女		2005/02/08	正取
37	黃○○麗	HOANG THI BAO LY	女		2005/11/14	正取
38	潘○玲	PHAN QUANG LINH	男		2006/10/13	正取
39	范○勇	PHAM XUAN DUNG	男		2006/10/31	正取
40	郭○○賢	QUACH THI BICH HIEN	女		2006/05/05	正取
41	鄧○莊	DANG HUYEN TRANG	女		2005/11/11	正取
42	阮○月	NGUYEN THI NGUYET	女		2006/05/09	正取

序	中文姓名	英文姓名	性別	國際	出生日期 (西元年/月/日)	備註
43	法○兵	VA A BINH	男	越南	2006/04/11	正取
44	阮○○堅	NGUYEN HUU TRUNG KIEN	男		2006/04/27	正取
45	武○輝	VU DUY HUY	男		2006/12/07	正取
46	阮○娥	NGUYEN THI NGA	女		2003/05/16	正取
47	王○英	VUONG TUAN ANH	男		2006/09/01	正取
48	韋○桃	VY VAN DAO	男		2005/09/24	正取
49	范○北	PHAM THI BAC	女		2006/01/10	正取
50	阮○俊	NGUYEN THAI TUAN	男		2003/09/10	正取
51	阮○成	NGUYEN HOANG THANH	男		2006/04/22	正取
52	莊○捷	TRANG MANH TIEP	男		2006/03/28	正取
53	豆○量	DAU VAN LUONG	男		2005/03/30	正取
54	阮○俊	NGUYEN MINH TUAN	男		2003/10/17	正取
55	黃○月	HOANG THI NGUYET	女		2004/09/02	正取
56	武○英	VU TUAN ANH	男		2005/06/22	正取
57	鄭○黃	TRINH KHAC HUYNH	男		2006/07/20	正取
58	阮○俊	NGUYEN VAN TUAN	男		2006/12/10	正取
59	高○慶	CAO DINH KHANH	男		2004/09/14	正取
60	陶○○安	DAO THI THUY AN	女		2006/12/30	正取
61	裴○○貞	BUI THI NGOC TRINH	女		2006/08/28	正取
62	范○顯	PHAM DINH HIEN	男		2003/11/18	正取
63	阮○南	NGUYEN HOAI NAM	男		2006/09/05	正取
64	胡○泰	HO DIEN THAI	男		2006/05/01	正取
65	阮○莪	NGUYEN THI NGA	女		2006/09/06	正取
66	阮○翠	NGUYEN THI THUY	女		2006/12/09	正取
67	高○○玲	CAO VAN QUANG LINH	男		2005/10/15	正取
68	崇○鏗	SUNG A TRUA	男		2005/05/17	正取
69	阮○忠	NGUYEN VIET CHUNG	男		2006/09/10	正取
70	江○詮	GIANG THANH THUYEN	男		2004/04/06	正取
71	阮○利	NGUYEN VAN LOI	男		2006/01/29	正取
72	盧○一	LO MINH NHAT	男		2006/07/15	正取
73	阮○甲	NGUYEN VIET GIAP	男		2005/02/02	正取
74	阮○進	NGUYEN VAN TIEN	男		2003/02/02	正取
75	陳○豪	TRAN DINH HAO	男		2005/05/24	正取
76	阮○備	NGUYEN VAN DUNG	男		2005/04/01	正取
77	阮○泰	NGUYEN DUY THAI	男	2006/07/02	正取	
78	阮○貴	NGUYEN DUY QUY	男	2006/10/26	正取	
79	丁○慶	DINH TRONG KHANH	男	2004/04/01	正取	
80	江○創	GIANG A SANG	男	2006/07/12	正取	
81	胡○安	HO VAN AN	男	2005/06/15	正取	
82	阮○權	NGUYEN VAN QUYEN	男	2006/08/05	正取	
83	胡○山	HO NGOC SON	男	2006/07/18	正取	
84	茶○朗	CHA A LANG	男	2006/07/15	正取	